

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 18-01-2022

Về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thạch Hùng

*Các thẩm phán:* Ông Ngô Sỹ Tiến

Bà Nguyễn Thị Huyền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án phúc thẩm thụ lý số 24/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2021 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2021/QĐXXPT-DS ngày 08/11/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T. Sinh năm 1970

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã N (nay là xóm Hợp Tân, xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

**- Bị đơn:** Ông Trần Hạnh L. Sinh năm 1962

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã N (nay là xóm Hợp Tân, xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Anh Trần Hạnh T. Sinh năm 1992. Vắng mặt

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 7, xã N (nay là xóm Hợp Tân, xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 159, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**Người kháng cáo:** Bị đơn ông Trần Hạnh L

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo Bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung:*

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn với ông Trần Hạnh L vào ngày 19/6/1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà đã nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn tại Tòa án. Tuy nhiên, sau đó vì con cái nên bà đã suy nghĩ lại rút đơn khởi kiện để đoàn tụ. Sau khi rút đơn thì ông L không thay đổi tính tình, uống rượu, đánh đập mẹ con bà, đưa người phụ nữ khác về chung sống trong nhà trong khi bà đi vắng. Từ năm 2019 đến nay bà đi giúp việc gia đình ở Hà Nội, vợ chồng sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà không còn tình cảm với ông L nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Bà T và ông L có 03 con chung gồm Trần Thị N, sinh ngày 22/8/1990, Trần Hạnh T, sinh ngày 05/8/1992 và Trần Hạnh C, sinh ngày 15/02/1995. Các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Về thửa đất số 198, tờ bản đồ 25, diện tích 859,1m<sup>2</sup>, mục đích đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại xóm 7, xã N (nay là xóm Hợp Tân, xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2012 mang tên Trần Hạnh L và Nguyễn Thị T. Nguồn gốc thửa đất này vợ chồng bà mua của gia đình anh Phan Đình L - Nguyễn Thị Chung với giá 1.300.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà T yêu cầu chia đôi thửa đất này, bà xin nhận một nửa có phần nhà ở và công trình liền kề để có chỗ ở và đồng ý trích lại phần chênh lệch tài sản cho ông L.

Bà T yêu cầu chia các tài sản chung của hai vợ chồng gồm:

- 01 nhà ở xây gạch đỏ, vê tầng đa, trong ngoài ốp gạch men, móng đá hộc, xây dựng năm 1999, kích thước 9,2m x 6,0m x 3.040.000 đồng x 40% = 69.300.000 đồng; 01 nhà bếp xây gạch đỏ, lán xi măng, mái lợp tôn thường, kích thước 7,6m x 4,4m x 1.920.000 đồng x 40% = 19.260.000 đồng; 01 ô bếp nấu, kích thước 2,3m x 1,1m x 1.920.000 đồng x 30% = 1.450.000 đồng; 01 mái tôn thường, kích thước 5,6m x 3,4m x 310.000 đồng x 50% = 2.900.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm 10 cm, trị giá 9m x 3,7m x 114.000 đồng x 40% = 1.500.000 đồng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, xây gạch đỏ, xây dựng năm 2016, kích thước 4m x 3,2 m x 4.540.000 đồng x 60% = 41.000.000 đồng; 01 bình đựng nước, trị giá 3.000.000 đồng và 01 giếng đào đất cấp 3, đường kính 1,2m, sâu 4m, trị giá 4.012.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu chia đôi thửa đất này và xin nhận nửa phần thửa đất có nhà ở, công trình liền kề. Đồng thời đồng ý trích chênh lệch tài sản cho ông L theo giá trị tại biên bản định giá tài sản của Tòa án.

Các tài sản chung khác gồm: 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 12,7m x 9,2m x 114.000 đồng x 40% = 5.300.000 đồng (nằm trước khu vực nhà chăn nuôi bò me); 01 nhà chăn nuôi (bò me), kích thước 8,4m x 5,8 m x 1.155.000 đồng x 30% = 16.800.000 đồng; 01 chái lợp phô xi măng, kích thước 5m x 3,4 m x 607.000 đồng x 30% = 3.000.000 đồng; 01 chuồng bò câu, kích thước 1,2m x 1m x 3m x 190.000 đồng x 50% = 340.000 đồng; 01 bờ tường rào trị giá 1.100.000 đồng và 01 móng đá hộc, trị giá 2.400.000 đồng; 01 trụ cổng xây tấp lô, trị giá 358.000 đồng; 01 cửa cổng khung thép vuông, trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế sa lon trị giá 6.500.000 đồng; 01 ti vi hiệu LG trị giá 8.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu chia đôi theo quy định. Bà T cho rằng của chồng công vợ, nếu ông L nói tài sản nào là của riêng thì phải chứng minh.

- 01 xe máy Honda RS, biển kiểm soát 37M2-9850, đăng ký mang tên Nguyễn Thị T, trị giá 5.000.000 đồng. Đây là tài sản chung vợ chồng, bà muốn nhận tài sản này và đồng ý trích chênh lệch tài sản cho ông L.

- 01 tủ bàn thờ gỗ trị giá 6.200.000 đồng do con trai Trần Hạnh T mua cho vợ chồng vào năm 2016. Đây là tài sản chung của vợ chồng, bà xin nhận tài sản này và đồng ý trích chênh lệch tài sản cho ông L.

- 01 quạt hơi nước trị giá 3.000.000 đồng do ông L mua khi bà đi giúp việc nên bà đồng ý để lại cho ông L và không yêu cầu ông L trích chênh lệch.

Cây cối trên đất: 40 cây thanh long, trong đó 10 cây đã thu hoạch trị giá 1.000.000 đồng nằm phía bên sau nhà vệ sinh giáp tường rào gia đình nhà bà Chung, 30 cây chưa thu hoạch trị giá 600.000 đồng nằm phía ngay cổng vào, trước nhà chăn nuôi bò me; 02 cây mận đã thu hoạch, 01 cây nằm ngay cổng vào, 01 cây nằm sát cạnh nhà chăn nuôi bò me, cách nhà tắm 2 - 3m, trị giá 200.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu chia đôi theo quy định. Các cây này là tài sản chung, nếu Tòa án chia đôi thửa đất thì cây nằm bên phần đất của ai thì giao cho người đó.

Bà tự nguyện rút yêu cầu về chia tài sản là thửa đất rừng sản xuất do vợ chồng tự khai hoang, diện tích 0,45 ha thuộc lô 4, khoảnh 2, tiểu khu 1017B và chia tài sản chung là hai con me (bò).

Về khoản nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng gồm xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo vẽ hiện trạng đất: Chi phí hết 3.000.000 đồng (ba triệu), bà đồng ý nhưng yêu cầu chia đôi chi phí tố tụng này mỗi bên chịu một nửa.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình hòa giải, bị đơn ông Trần Hạnh L trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Ông tự nguyện chung sống với chị Nguyễn Thị T vào năm 1989, ngày tháng không nhớ cụ thể, tự nguyện chung sống chứ không đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là xã T), huyện N như bà T trình bày. Sau khi chung sống thì khoảng được 11 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do năm 2000 bà T đi học tiếng để xuất khẩu lao động tại Đài

Loan và có ngoại tình nên từ đó vợ chồng mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng nên năm 2007 thì hai vợ chồng đã một lần nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án. Tuy nhiên, sau đó hai vợ chồng đã rút đơn khởi kiện để đoàn tụ gia đình nuôi dạy con cái. Sau khi rút đơn về đoàn tụ thì tình trạng vợ chồng vẫn không thay đổi. Bà T đi giúp việc gia đình, vợ chồng đã ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay ông không còn tình cảm với bà T nên đồng ý ly hôn như yêu cầu của bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 03 con chung: Trần Thị N, sinh ngày 22/8/1990, Trần Hạnh T, sinh ngày 05/8/1992 và Trần Hạnh C, sinh ngày 15/02/1995. Các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thửa đất số 198, tờ bản đồ 25, diện tích 859,1m<sup>2</sup> tại xóm 7, xã N (nay là xóm Hợp Tân, xã T), huyện N, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2012 mang tên Trần Hạnh L và Nguyễn Thị T. Nguồn gốc thửa đất: Năm 1994, ông mua của anh Phan Đình L, sinh năm 1962 (đã chết) và vợ chị Nguyễn Thị Chung với giá 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn). Việc mua bán có giấy nhượng vườn do hai bên ký và UBND xã xác nhận. Ông thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông không đồng ý chia đôi như ý kiến bà T do bà bỏ nhà theo trai, phá hết tiền của ông.

Các tài sản trên đất của thửa đất bao gồm:

- 01 nhà ở xây gạch đỏ, vê tầng đa, trong ngoài ốp gạch men, móng đá hộc, kích thước 9,2m x 6,0m x 3.040.000 đồng x 40% = 69.300.000 đồng; 01 nhà bếp xây gạch đỏ, lán xi măng, mái lợp tôn thường, kích thước 7,6m x 4,4m x 1.920.000 đồng x 30% = 19.260.000 đồng; 01 ô bếp nấu, kích thước 2,3m x 1,1m x 1.920.000 đồng x 30% = 1.450.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm 10 cm, trị giá 9m x 3,7m x 114.000 đồng x 40% = 1.500.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 12,7m x 9,2m x 114.000 đồng x 40% = 5.300.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi (bò me), kích thước 8,4m x 5,8 m x 1.155.000 đồng x 30% = 16.800.000 đồng; 01 mái tôn thường, kích thước 5,6m x 3,4m x 310.000 đồng x 50% = 2.900.000 đồng; 01 bờ tường rào trị giá 1.100.000 đồng và móng đá hộc bờ, trị giá 2.400.000 đồng; 01 trụ cổng xây tấp lô, trị giá 358.000 đồng; 01 cửa cổng khung thép vuông, trị giá 1.000.000 đồng; 01 bình đựng nước, trị giá 3.000.000 đồng. Ông thừa nhận đây là các tài sản chung của vợ chồng. Ly hôn, ông đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

- 01 giếng đào đất cấp 3, đường kính 1,2m, sâu 4m, trị giá 4.012.000 đồng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, xây gạch đỏ, xây dựng năm 2016, kích thước 4m x 3,2 m x 4.540.000 đồng x 60% = 41.000.000 đồng; 01 chái lợp prô xi măng, kích thước 5m x 3,4 m x 607.000 đồng x 30% = 3.000.000 đồng; 01 chuồng bò câu, kích thước 1,2m x 1m x 3m x 190.000 đồng x 50% = 340.000 đồng. Đây là các tài sản do ông tự tay xây dựng và làm không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia như ý kiến của bà T.

- 01 tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 5.000.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế sa lon trị giá 6.500.000 đồng; 01 ti vi LG trị giá 8.000.000 đồng. Ông không nhớ năm sản xuất, không còn có hóa đơn, chứng từ gì. Các tài sản này là tài sản riêng do ông mua không phải là tài sản chung của vợ chồng do đó không đồng ý chia cho bà T.

- 01 xe máy Honda Wave RS trị giá 5.000.000 đồng. Ông thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Ông tự nguyện tặng lại cho bà T và không nhận trích chênh lệch tài sản.

- 01 tủ bàn thờ gỗ trị giá 6.200.000 đồng do con trai Trần Hạnh T mua năm 2016. Ông thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Ông tự nguyện tặng cho lại bà T và không nhận chênh lệch tài sản.

Cây cối trên đất: 40 cây thanh long, trong đó 10 cây đã thu hoạch trị giá 1.000.000 đồng, 30 cây chưa thu hoạch trị giá 600.000 đồng, 02 cây mận đã thu hoạch, trị giá 200.000 đồng. Các cây này do ông mới trồng khi bà T bỏ nhà đi nên không đồng ý chia cho bà T.

Nội dung khác: Ông không có ý kiến gì về việc bà T rút yêu cầu chia tài sản là thửa đất rừng sản xuất do vợ chồng tự khai hoang, diện tích 0,45 hecta thuộc lô 4, khoảnh 2, tiểu khu 1017B và chia tài sản chung là hai con me.

Về khoản nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng gồm xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo vẽ hiện trạng đất: Ông không đồng ý, bà T làm đơn khởi kiện thì phải chịu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Hạnh T trình bày: Anh thừa nhận đã mua 01 tủ bàn thờ bằng gỗ trị giá 6.200.000 đồng vào năm 2016, tuy nhiên anh đã cho bố mẹ nên đây là tài sản chung của bố mẹ. Nếu ly hôn thì tùy bố mẹ giải quyết với nhau, anh không có ý kiến gì.

Tại bản án số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Áp dụng các Điều 19, 28, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 41, 51, 56, 59, 62, 63, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 14, 40, 42 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 244, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Hạnh L.

2. Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1- Giao cho ông Trần Hạnh L được quyền sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 25, diện tích 417,1m<sup>2</sup>, trị giá 834.200.000 đồng (được trích chia từ thửa đất số 198, tờ bản đồ 25, diện tích 859,1m<sup>2</sup> - Số liệu từ chi nhánh Văn

phòng đất đai huyện N) tại xóm Hợp Tân, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An. Tứ cận thửa đất như sau: (có sơ đồ kích thước cụ thể kèm theo) phía Bắc giáp thửa đất số 249, tờ bản đồ số 25 Tòa án giao cho bà Nguyễn Thị T, được trích chia từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25; phía Nam giáp đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Chung; phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Nam - bà Hoa và một phần nương nước; phía Đông giáp đường nhựa xóm;

3.2- Giao cho bà Nguyễn Thị T được sử dụng thửa đất số 249, tờ bản đồ số 25, diện tích 442 m<sup>2</sup>, trị giá 884.000.000 đồng (được trích chia từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25, diện tích 859,1m<sup>2</sup> - Số liệu từ chi nhánh Văn phòng đất đai huyện N) tại xóm Hợp Tân, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An. Tứ cận thửa đất như sau: (có sơ đồ cụ thể kèm theo) phía Bắc giáp đất của hộ gia đình ông Khàn; Phía Nam giáp thửa đất số 250, tờ bản đồ số 25 mà Tòa án giao cho ông Trần Hạnh L, được trích chia từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25; phía Tây giáp nương nước; phía Đông giáp đường nhựa xóm;

Ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan Nhà nước để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

3.3- Giao cho ông Trần Hạnh L được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất 250 gồm: 01 nhà ở xây gạch đỏ, vê tầng đá, trong ngoài ốp gạch men, móng đá hộc, kích thước 9,2m x 6,0m x 3.040.000 đồng x 40% = 69.300.000 đồng; 01 nhà bếp xây gạch đỏ, lán xi măng, mái lợp tôn thường, kích thước 7,6m x 4,4m x 1.920.000 đồng x 30% = 19.260.000 đồng; 01 ô bếp nấu, kích thước 2,3m x 1,1m x 1.920.000 đồng x 30% = 1.450.000 đồng; 01 giếng đào đất cấp 3, đường kính 1,2m, sâu 4m, trị giá 4.012.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 9m x 3,7m x 114.000 đồng x 40% = 1.500.000 đồng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, xây gạch đỏ, kích thước 4m x 3,2 m x 4.540.000 đồng x 60% = 41.000.000 đồng; 01 mái tôn thường, che khu vực giếng nước, kích thước 5,6m x 3,4m x 310.000 đồng x 50% = 2.900.000 đồng; 1/2 (bờ tường rào, trị giá 1.100.000 đồng), trị giá 550.000 đồng; 1/2 (móng đá hộc, trị giá 2.400.000 đồng), trị giá 1.200.000 đồng; 01 bình đựng nước, trị giá 3.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế sa lon trị giá 6.500.000 đồng; 01 ti vi hiệu LG trị giá 8.000.000 đồng; 10 cây thanh long đã thu hoạch trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất mà ông Trần Hạnh L nhận là 164.672.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn).

Tổng cộng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất mà ông Trần Hạnh L nhận là 164.672.000 đồng + 834.200.000 đồng = 998.872.000 đồng. (chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn).

3.4- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất 249 gồm: 01 nhà chăn nuôi (bò me), kích thước 8,4m x 5,8 m x 1.155.000 đồng x 30% = 16.800.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 12,7m x 9,2m x 114.000 đồng x 40% = 5.300.000 đồng; 1/2 (bờ tường rào, trị giá 1.100.000 đồng), giá trị 550.000 đồng; 1/2 (móng đá hộc, trị giá 2.400.000 đồng), giá trị 1.200.000 đồng; 01 trụ cổng xây tấp lô, trị giá 358.000 đồng; 01

cửa cổng khung thép vuông, trị giá 1.000.000 đồng; 01 chái lợp xô xi măng, kích thước 5m x 3,4 m x 607.000 đồng x 30% = 3.000.000 đồng; 01 chuồng bò trâu, kích thước 1,2m x 1m x 3 x 190.000 đồng x 50% = 340.000 đồng; 30 cây thanh long chưa thu hoạch trị giá 600.000 đồng và 02 cây mận đã thu hoạch, trị giá 200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất mà bà T nhận là 29.348.000 đồng (hai mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn).

Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất mà bà Nguyễn Thị T nhận là 29.348.000 đồng + 884.000.000 đồng = 913.348.000 đồng. (chín trăm mười ba triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn).

Buộc ông Trần Hạnh L phải trích lại phần chênh lệch phần chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T số tiền 42.762.000 đồng. (bốn mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn).

Buộc ông Trần Hạnh L phải có nghĩa vụ trích hỗ trợ tìm, tạo lập chỗ ở mới cho bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu).

3.5- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T về nội dung: Giao các tài sản gồm: 01 tủ bàn thờ gỗ trị giá 6.200.000 đồng và 01 chiếc xe máy Honda Wave RS màu xanh, đăng ký mang tên bà Nguyễn Thị T trị giá 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu. Tổng giá trị tài sản là 11.200.000 đồng;

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc giao cho ông Trần Hạnh L được sở hữu 01 quạt nước trị giá 3.000.000 đồng;

3.6- Đình chỉ yêu cầu giải quyết yêu cầu chia tài sản là thửa đất rừng sản xuất thuộc lô 4, khoảnh 2, tiểu khu 1017B và chia tài sản chung là 02 con me của bà Nguyễn Thị T. Trường hợp bà T và ông L phát sinh tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện theo trình tự, thủ tục bằng vụ án dân sự khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 07/7/2021 bị đơn ông Trần Hạnh L làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, gồm:

- Về thửa đất ông L không đồng ý chia đôi thửa đất cho bà Nguyễn Thị T, vì theo ông L thửa đất này là đất của ông.

- Về tài sản trên đất: Ông L đồng ý chia đôi cho bà T 01 ngôi nhà chăn nuôi bò me, 01 ngôi nhà khoảng 54m<sup>2</sup>, xây đá táp lô; 08 cây thanh long, 01 tạc nước.

- Tài sản khác: Ông L cho bà T 01 xe máy Wave, 01 tủ bàn thờ.

- Còn lại tài sản Tòa án chia theo bản án thì ông L không đồng ý.

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại chia tài sản của hai vợ chồng

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Hạnh L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến tại phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Ông Trần Hạnh L kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trần Hạnh L, sửa một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tài sản quyết định giao mục đích sử dụng đất cho các đương sự và án phí chia tài sản của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông Trần Hạnh L làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Hạnh L:

2.1. Về thửa đất ông L không đồng ý chia đôi thửa đất cho bà Nguyễn Thị T, vì theo ông L thửa đất này là đất của ông.

Ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào ngày 19/6/1989, đến năm 1994, ông Trần Hạnh L nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông Phan Đình L, bà Nguyễn Thị Chung quyền sử dụng đất vườn, với giá 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng). Năm 2012 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2012, mang tên Trần Hạnh L và Nguyễn Thị T, diện tích 859,1m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 200m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 659,1m<sup>2</sup>. Như vậy nguồn gốc quyền sử dụng đất có được trong thời kỳ hôn nhân (tại biên bản hòa giải ngày 05/3/2021, biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2020) ông Trần Hạnh L cũng thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng diện tích đất 859,1m<sup>2</sup>, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2012, mang tên Trần Hạnh L và Nguyễn Thị T là



tài sản chung của vợ chồng ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T, nay ly hôn các bên không thỏa thuận được phân chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia quyền sử dụng đất cho vợ chồng khi ly hôn theo quy định tại điều 59 Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ. Do đó không có cơ sở xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Hạnh L.

2.2. Về tài sản Tòa án chia theo bản án thì ông L không đồng ý. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại chia tài sản của hai vợ chồng

Xét thấy bản án sơ thẩm có nội dung công nhận về thỏa thuận phân chia tài sản và nội dung phân chia tài sản chung theo Pháp luật. Tại phiên tòa, ông L nhất trí việc tại Tòa án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T về nội dung: Giao các tài sản gồm: 01 tủ bàn thờ gỗ trị giá 6.200.000 đồng và 01 chiếc xe máy Honda Wave RS màu xanh, đăng ký mang tên bà Nguyễn Thị T trị giá 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu. Tổng giá trị tài sản là 11.200.000 đồng; Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc giao cho ông Trần Hạnh L được sở hữu 01 quạt nước trị giá 3.000.000 đồng. Do đó nội dung này không xem xét nữa.

Đối với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm phân chia tài sản chung theo Pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy nguồn gốc tài sản chung của ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án sơ thẩm xem xét, thẩm định và định giá tài sản tại biên bản ngày 02/12/2020 có nguồn gốc được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, nay ly hôn các bên không thỏa thuận được phân chia tài sản chung, bà Nguyễn Thị T có yêu cầu được chia đôi, Tòa án sơ thẩm đã xem xét đến hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp, lợi ích chính đáng của các bên để chia tài sản chung như sau: Tổng trị giá tài sản chung của vợ, chồng đã được Tòa án sơ thẩm thẩm định và được hội đồng định giá có trị giá 1.912.220.000 đồng (Một tỷ, chín trăm mười hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) trong đó gồm: Quyền sử dụng đất trị giá 1.718.000.000 đồng; Tài sản khác trị giá 194.020.000 đồng. Phân chia mỗi người một nửa tài sản trị giá 956.110.000 đồng.

- Phần ông L nhận hiện vật: Trị giá đất  $417,1m^2 \times 2.000.000$  đồng/ $m^2$  trị giá 834.200.000 đồng; tài sản khác gồm: 01 nhà ở xây gạch đỏ, vê tầng đa, trong ngoài ốp gạch men, móng đá hộc, kích thước 9,2m x 6,0m x 3.040.000 đồng x 40% = 69.300.000 đồng; 01 nhà bếp xây gạch đỏ, lán xi măng, mái lợp tôn thường, kích thước 7,6m x 4,4m x 1.920.000 đồng x 30% = 19.260.000 đồng; 01 ô bếp nấu, kích thước 2,3m x 1,1m x 1.920.000 đồng x 30% = 1.450.000 đồng; 01 giếng đào đất cấp 3, đường kính 1,2m, sâu 4m, trị giá 4.012.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 9m x 3,7m x 114.000 đồng x 40% = 1.500.000 đồng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, xây gạch đỏ, kích thước 4m x 3,2 m x 4.540.000 đồng x 60% = 41.000.000 đồng; 01 mái tôn thường, che khu vực giếng nước, kích thước 5,6m x 3,4m x 310.000 đồng x 50% = 2.900.000 đồng; 1/2 (bờ tường rào, trị giá 1.100.000 đồng), trị giá 550.000 đồng; 1/2 (móng đá hộc, trị giá 2.400.000 đồng), trị giá 1.200.000 đồng; 01 bình đựng nước, trị giá 3.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế sa lon trị giá 6.500.000 đồng; 01 ti vi hiệu LG trị giá 8.000.000 đồng; 10 cây thanh long đã thu hoạch trị

giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất mà ông Trần Hạnh L nhận là 164.672.000 đồng (một trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn).

Tổng cộng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất mà ông Trần Hạnh L nhận là 164.672.000 đồng + 834.200.000 đồng = 998.872.000 đồng (chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn).

Phần bà T nhận hiện vật: trị giá đất  $442\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 884.000.000$  đồng; Tài sản: 01 nhà chăn nuôi (bò me), kích thước 8,4m x 5,8 m x 1.155.000 đồng x 30% = 16.800.000 đồng; 01 sân lát xi măng đá dăm, trị giá 12,7m x 9,2m x 114.000 đồng x 40% = 5.300.000 đồng; 1/2 (bờ tường rào, trị giá 1.100.000 đồng), giá trị 550.000 đồng; 1/2 (móng đá học, trị giá 2.400.000 đồng), giá trị 1.200.000 đồng; 01 trụ cổng xây tấp lô, trị giá 358.000 đồng; 01 cửa cổng khung thép vuông, trị giá 1.000.000 đồng; 01 chái lợp xô xi măng, kích thước 5m x 3,4 m x 607.000 đồng x 30% = 3.000.000 đồng; 01 chuồng bò trâu, kích thước 1,2m x 1m x 3 x 190.000 đồng x 50% = 340.000 đồng; 30 cây thanh long chưa thu hoạch trị giá 600.000 đồng và 02 cây mận đã thu hoạch, trị giá 200.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất mà bà Nguyễn Thị T nhận là 29.348.000 đồng + 884.000.000 đồng = 913.348.000 đồng (chín trăm mười ba triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn)

Số tiền trích chênh lệch tài sản: Phần giá trị tài sản ông L nhận là 164.672.000 đồng + 834.200.000 đồng = 998.872.000 đồng. Phần giá trị tài sản Nguyễn Thị T nhận là 29.348.000 đồng + 884.000.000 đồng = 913.348.000 đồng. Giá trị tài sản được chia là: 956.110.000 đồng. Do đó ông L có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 42.762.000 đồng (bốn mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn).

Việc chia tài sản chung của vợ, chồng ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng nguyên tắc chia và thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản đúng theo nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại điều 59 Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm về chia quyền sử dụng đất chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự cũng như khó khăn cho việc thi hành án. Năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2012, mang tên Trần Hạnh L và Nguyễn Thị T, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 198, tờ bản đồ số 25, địa chỉ xóm 7, xã N, huyện N, diện tích 859,1m<sup>2</sup>, trong đó đất ở tại nông thôn 200m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 659,1m<sup>2</sup>, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chia cụ thể từng loại đất theo quy định tại điều 62 Luật hôn nhân và gia đình và các quy định của luật đất đai 2013 cho các bên, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các bên và khó khăn cho việc thi hành án. Do vậy cần sửa án sơ thẩm về chia quyền sử dụng đất cho các bên, theo hướng ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T đều được quyền sử dụng cả đất ở tại nông thôn và quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm, đồng thời quy định cho các đương sự được quyền đến các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp lại giấy đăng

ký quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó chấp nhận kháng cáo của ông Hạnh về giải quyết lại mục tài sản của vợ chồng.

[3] Về án phí: Tòa án sơ thẩm quyết định mức án phí chia tài sản cho ông Trần Hạnh L phải chịu là 42.011.160 đồng (Bốn mươi hai triệu, không trăm mười một nghìn, một trăm sáu mươi đồng) là không đúng với trị giá tài sản được chia, nay cần sửa lại mức án phí chia tài sản cho ông L trên cơ sở tài sản được chia chứ không phải tài sản được nhận. Phần tài sản mỗi bên được nhận trị giá là: 956.110.000 đồng (Chín trăm năm mươi sáu triệu, một trăm mười nghìn đồng) mức án phí phải chịu là 36.000.000 đồng và 3% vượt quá 800.000.000 đồng là 4.683.300 đồng. Án phí mỗi bên phải chịu 40.683.000 đồng (Bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Hạnh L được chấp nhận nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hạnh L, sửa một phần bản án sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

Áp dụng các Điều 28, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 41, 59, 62, 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 14, 42 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 244, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

#### **1. Về tài sản chung:**

1.1. Giao cho ông Trần Hạnh L được quyền sử dụng 417,1m<sup>2</sup> đất (gồm 100m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn; 317,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25 tại xóm Hợp Tân, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An. Được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 738274 ngày 17/12/2012 có diện tích 859,1m<sup>2</sup>, mang tên ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T. Tứ cận thửa đất: Phía Bắc giáp thửa đất số 249, tờ bản đồ số 25 Tòa án giao cho bà Nguyễn Thị T, được trích chia từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25; Phía Nam giáp đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị Chung; Phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Nam - bà Hoa và một phần nương nước; Phía Đông giáp đường nhựa xóm (có sơ đồ kích thước cụ thể kèm theo)

Giao cho ông Trần Hạnh L được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 250 gồm: 01 nhà ở xây gạch đỏ, vê tầng đá, trong ngoài ốp gạch men, móng đá hộc, kích thước 9,2m x 6,0m x 3.040.000 đồng x 40% = 69.300.000 đồng; 01

nhà bếp xây gạch đỏ, lán xi măng, mái lợp tôn thường, kích thước 7,6m x 4,4m x 1.920.000 đồng x 30% = 19.260.000 đồng; 01 ô bếp nấu, kích thước 2,3m x 1,1m x 1.920.000 đồng x 30% = 1.450.000 đồng; 01 giếng đào đất cấp 3, đường kính 1,2m, sâu 4m, trị giá 4.012.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 9m x 3,7m x 114.000 đồng x 40% = 1.500.000 đồng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, xây gạch đỏ, kích thước 4m x 3,2 m x 4.540.000 đồng x 60% = 41.000.000 đồng; 01 mái tôn thường, che khu vực giếng nước, kích thước 5,6m x 3,4m x 310.000 đồng x 50% = 2.900.000 đồng; 1/2 (bờ tường rào, trị giá 1.100.000 đồng), trị giá 550.000 đồng; 1/2 (móng đá học, trị giá 2.400.000 đồng), trị giá 1.200.000 đồng; 01 bình đựng nước, trị giá 3.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế sa lon trị giá 6.500.000 đồng; 01 ti vi hiệu LG trị giá 8.000.000 đồng; 10 cây thanh long đã thu hoạch trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất mà ông Trần Hạnh L nhận là 164.672.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn).

Tổng cộng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất mà ông Trần Hạnh L nhận là 164.672.000 đồng + 834.200.000 đồng = 998.872.000 đồng (chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn).

1.2. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 442m<sup>2</sup> đất (gồm 100m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn; 342m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25 tại xóm Hợp Tân, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An. Được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 738274 ngày 17/12/2012 có diện tích 859,1m<sup>2</sup>, mang tên ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T. Tứ cận thửa đất như sau: Phía Bắc giáp đất của hộ gia đình ông Khân; Phía Nam giáp thửa đất số 250, tờ bản đồ số 25 mà Tòa án giao cho ông Trần Hạnh L, được trích chia từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25; Phía Tây giáp ruộng nước; Phía Đông giáp đường nhựa xóm (có sơ đồ kích thước cụ thể kèm theo)

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất 249 gồm: 01 nhà chăn nuôi (bò mẹ), kích thước 8,4m x 5,8 m x 1.155.000 đồng x 30% = 16.800.000 đồng; 01 sân lán xi măng đá dăm, trị giá 12,7m x 9,2m x 114.000 đồng x 40% = 5.300.000 đồng; 1/2 (bờ tường rào, trị giá 1.100.000 đồng), giá trị 550.000 đồng; 1/2 (móng đá học, trị giá 2.400.000 đồng), giá trị 1.200.000 đồng; 01 trụ cổng xây tấp lô, trị giá 358.000 đồng; 01 cửa cổng khung thép vuông, trị giá 1.000.000 đồng; 01 chái lợp xô xi măng, kích thước 5m x 3,4 m x 607.000 đồng x 30% = 3.000.000 đồng; 01 chuồng bò câu, kích thước 1,2m x 1m x 3 x 190.000 đồng x 50% = 340.000 đồng; 30 cây thanh long chưa thu hoạch trị giá 600.000 đồng và 02 cây mận đã thu hoạch, trị giá 200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất mà bà T nhận là 29.348.000 đồng (hai mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn).

Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất mà bà Nguyễn Thị T nhận là 29.348.000 đồng + 884.000.000 đồng = 913.348.000 đồng (chín trăm mười ba triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn).

Trích tiền chênh lệch tài sản: Buộc ông Trần Hạnh L phải trích lại phần chênh lệch phần chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T số tiền 42.762.000 đồng (bốn mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn).

- Buộc ông Trần Hạnh L phải có nghĩa vụ trích hỗ trợ tìm, tạo lập chỗ ở mới cho bà Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần đất được giao.

1.3. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Hạnh L và bà Nguyễn Thị T về nội dung: Giao các tài sản gồm: 01 tủ bàn thờ gỗ trị giá 6.200.000 đồng và 01 chiếc xe máy Honda Wave RS màu xanh, đăng ký mang tên bà Nguyễn Thị T trị giá 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu. Tổng giá trị tài sản là 11.200.000 đồng;

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc giao cho ông Trần Hạnh L được sở hữu 01 quạt nước trị giá 3.000.000 đồng;

Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. - Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 40.683.000 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí bà Nguyễn Thị T phải chịu 40.983.000 đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.160.000 đồng tại biên lai thu số 0003430 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nghệ An. Số tiền án phí còn lại mà bà Nguyễn Thị T phải thi hành là 28.823.000 đồng (Hai mươi tám triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng)

Ông Trần Hạnh L phải chịu 40.683.000 đồng án phí chia tài sản

- Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Hạnh L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông L đã nộp tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2019/0003522 ngày 09 tháng 7 năm 2021.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Võ Thạch Hùng**

